

MEANING TWIST

**Nghĩa bất ngờ trong
những từ quen thuộc**

June Sweeney

Ruby Đỗ dịch



gamma



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

사람 in
HUMAN

LỜI GIỚI THIỆU

Hãy đọc những câu tiếng Anh dưới đây, thử dịch nghĩa, sau đó kiểm tra bản dịch tham khảo ở trang sau:

This shampoo did the trick for me.

I know your game.

Bring the water to boil.

A hint of salt.

Bạn có gặp vấn đề đọc hiểu nào với những câu ngắn chứa toàn những từ quen thuộc này không? Nếu câu trả lời là “có” thì có lẽ trở ngại của bạn không nằm ở chỗ bạn biết quá ít từ vựng. Ngược lại, rất có thể bạn đã biết khá nhiều từ, chỉ là chưa thực sự hiểu hết những gì các từ ấy có thể biểu đạt.

Nhiều người học tiếng Anh dành phần lớn thời gian để tích lũy từ mới. Họ học theo cách ghép một từ tiếng Anh với một nghĩa tiếng Việt, ghi nhớ rồi chuyển sang từ tiếp theo. Cách học này có thể giúp vốn từ của bạn tăng lên nhanh chóng, nhưng lại tạo ra một giới hạn vô hình: khi gặp một cách dùng mới của từ đã học, bạn rất dễ bối rối như thể đang đứng trước một từ hoàn toàn xa lạ.

Meaning Twist được viết ra từ một niềm tin rất đơn giản: sự tiến bộ trong tiếng Anh không nhất thiết đến từ việc học thêm thật nhiều từ mới, mà từ việc hiểu sâu hơn những từ bạn đã biết. Có một câu nói rằng: “Những từ ta thực sự cần là những từ ta đã học.” Dựa trên tinh thần ấy, cuốn sách gần như không cung cấp thêm từ mới nào cho bạn. Thay vào đó, nó giúp bạn khám phá những tầng nghĩa ẩn sau những từ tưởng chừng quen thuộc nhất. Mỗi bài học sẽ dẫn dắt bạn đi từ nghĩa cơ bản đến những nghĩa mở rộng thường gặp trong giao tiếp, học tập và công việc, đồng thời chỉ ra sợi dây liên kết giúp các nghĩa ấy hình thành và phát triển.

Thông qua việc khám phá mạng lưới nghĩa của từ, bạn sẽ:

- Khai thác tối đa vốn từ sẵn có bằng cách nhìn ra mối liên hệ giữa các nghĩa khác nhau của từ, nhờ đó ghi nhớ lâu hơn và học hiệu quả hơn.
- Đọc hiểu tiếng Anh dễ dàng hơn, đồng thời tự tin suy đoán nghĩa của từ trong những ngữ cảnh mới mà không quá phụ thuộc vào từ điển.
- Sử dụng từ vựng linh hoạt và chính xác hơn, gần với cách diễn đạt tự nhiên của người bản ngữ cả trong văn nói và văn viết.

Cuốn sách đặc biệt phù hợp với người học tiếng Anh ở trình độ trung cấp trở lên: học sinh, sinh viên, người đi làm, người học IELTS, TOEIC, TOEFL, biên dịch viên mới vào nghề hoặc bất kỳ ai muốn nâng cao khả năng đọc hiểu và sử dụng tiếng Anh tự nhiên.

Nếu bạn từng cảm thấy mình biết khá nhiều từ nhưng vẫn chưa thực sự hiểu tiếng Anh, thì hi vọng rằng cuốn sách này sẽ là một hướng học tập mới hiệu quả hơn cho bạn. Và biết đâu trên hành trình ấy, bạn sẽ gặp những khoảnh khắc “À, hóa ra là vậy!” đầy thú vị khi nhận ra rằng những từ tưởng chừng quen thuộc lại có thể chứa đựng nhiều ý nghĩa bất ngờ đến thế.

June Sweeney

* Bản dịch tham khảo:

This shampoo did the trick for me: Dầu gội này hiệu quả với tóc lắm.

I know your game: Tôi biết tổng cậu định giở trò gì rồi.

Bring the water to boil: Đun cho nước sôi lên.

A hint of salt: Một chút muối.

CẤU TRÚC BÀI HỌC

LESSON

2

002

My dog always **hogs** up the couch.

UNTIL NOW (X)

Con chó của tôi lúc nào cũng đưa lợn lên xô pha.

FROM NOW (O)

Con chó của tôi lúc nào cũng nằm choán hết cả xô pha.

hog

(n) con lợn (thường là lợn thiện nuôi lấy thịt, to béo)



BASIC MEANING

1 Wild hogs made a big mess at his cabbage farm.
Lợn rừng đã xô tung cả trang trại bắp cải của ông ấy.

2 Hogs can weigh up to 350kg.
Lợn có thể nặng tới 350kg.

Lợn vốn nổi tiếng là loài có sức ăn rất lớn và thường sục sạo, chiếm hữu đồ ăn mà không quan tâm đến xung quanh. Từ hình ảnh con lợn lúc nào cũng cầm đầu vào ăn và chiếm cả không gian, **hog** được mở rộng nghĩa để chỉ **người có tính tham lam, ích kỷ** hoặc **hành động chiếm dụng thứ gì đó** (thời gian, không gian, đồ vật) cho riêng mình và khiến người khác không thể sử dụng.

(n) con lợn

(n) người tham lam, ích kỷ

(v) chiếm dụng, choán hết (thời gian, không gian)

HỖ RỘNG 1

người tham lam, ích kỷ

1 He's a hog.
Anh ta là đồ tham lam.

Câu ví dụ chứa từ khóa trọng tâm

Cách hiểu sai theo nghĩa cơ bản và cách hiểu đúng với nghĩa mở rộng

Nghĩa cơ bản của từ kèm ví dụ minh họa

Giải thích cách từ được phát triển thành các nghĩa mở rộng kèm sơ đồ trực quan

USAGE NOTES

Alien thường xuất hiện trong ngữ cảnh pháp lý và hành chính. Nhưng trong giao tiếp hằng ngày, người bản ngữ thường tránh dùng từ này để chỉ người nước ngoài vì có thể bị xem là nhạy cảm và thiếu tính nhân văn. Thay vào đó, ta có thể dùng các từ sau:

foreigner: người nước ngoài (cách nói thông thường)

immigrant: người nhập cư

(undocumented/unauthorized immigrant): người nhập cư không có giấy tờ hợp lệ)

noncitizen: người không có quốc tịch của nước sở tại

Bổ sung thêm những cách sử dụng khác của từ trong đời sống

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
Cấu trúc sách	7

CHAPTER 01 NHỮNG TỪ CÓ NGHĨA MỞ RỘNG GIÀU HÌNH ẢNH

Lesson 1	What should we do about illegal aliens ?	15
Lesson 2	My dog always hogs up the couch	18
Lesson 3	She can't read the room	20
Lesson 4	Our house is in good shape	23
Lesson 5	She delivered a baby boy	25
Lesson 6	We went to see the ruins of Pompeii	28
Lesson 7	We only have a one-hour window	31
Lesson 8	My boss wears me out	33
Lesson 9	Bear with me	35
Lesson 10	He passed away three days shy of his 100th birthday	38
Lesson 11	The wine is well- aged	40
Lesson 12	I dragged myself to work	43
Lesson 13	Stoicism is one of the schools of philosophy	45
Lesson 14	It was a tough call	47
Lesson 15	Something stinks about her	49
Lesson 16	I have a small vegetable patch	52
Lesson 17	She didn't meet my expectations	55
Lesson 18	We should address the elephant in the room	58

CHAPTER 02 NHỮNG TỪ CÓ NGHĨA MỞ RỘNG ĐẦY BẤT NGỜ

Lesson 1	If she doesn't get her way , she gets mad	61
Lesson 2	She dropped the case	64
Lesson 3	I'll fix dinner	67

Lesson 4	Give me the bottom line	70
Lesson 5	I got a head start on the project	73
Lesson 6	He's in a tough spot	76
Lesson 7	He's a strong swimmer	79
Lesson 8	I have to make a quick trip to the store	82
Lesson 9	You saved me a trip to the store	84
Lesson 10	People need to wake up	87
Lesson 11	Who buys her story? I don't	89
Lesson 12	What's the time frame ?	91
Lesson 13	The opera singer rocked	93
Lesson 14	I'm stuffed	95
Lesson 15	It was an honest mistake	97
Lesson 16	He's solid	99
Lesson 17	I'm so attached to my mom.....	102
Lesson 18	I attract mosquitos	105
Lesson 19	I like the floor plan	108
Lesson 20	Would you be straight with me?.....	111
Lesson 21	His talk show draws lots of people	114
Lesson 22	This shampoo did the trick for me	117

CHAPTER 03 NHỮNG TỪ CÓ NGHĨA MỞ RỘNG KHÔNG “NGUY HIỂM” NHƯ BẠN NGHĨ

Lesson 1	I claimed the last cookie	120
Lesson 2	I bombed my final exams	123
Lesson 3	Make sure everybody is involved	126
Lesson 4	He was really engaged in the conversation	129
Lesson 5	I adjusted to my new job right away	132
Lesson 6	This recipe is foolproof	135
Lesson 7	I'll note it for future reference	137

Lesson 8	She's expecting this month	140
Lesson 9	I enjoyed your company	142
Lesson 10	My boss took all the credit	144
Lesson 11	He built a great reputation	147
Lesson 12	He'll make a good husband	150
Lesson 13	My mom is managing well since my dad passed away	153
Lesson 14	He sent me an advance	156
Lesson 15	In many respects , the original movie is way better than the remake	159
Lesson 16	I'm debating between Tom and Mike	162
Lesson 17	I'm afraid for my kids	165

CHAPTER 04 NHỮNG TỪ CÓ NGHĨA MỞ RỘNG "NGUY HIỂM" HƠN BẠN NGHĨ

Lesson 1	She dry texts me	168
Lesson 2	Would you walk me through?	170
Lesson 3	Tourism is back in full swing	173
Lesson 4	It was a nice move	176
Lesson 5	She's just playing innocent	179
Lesson 6	I'll pay the difference	182
Lesson 7	Jack is twisted	184
Lesson 8	I'm going to hit the sack now	187
Lesson 9	My legs are killing me	190
Lesson 10	Take it or leave it	193
Lesson 11	My dad is a hard man	197
Lesson 12	The Internet keeps us up to date	200
Lesson 13	Can you step into his shoes when he quits?	203
Lesson 14	He has no family to fall back on.....	206
Lesson 15	Where am I going to store all this?	209
Lesson 16	He can't sit still	211

Lesson 17	She stood up for me	213
Lesson 18	The gas meter read 9742	216
Lesson 19	Score!	219
Lesson 20	I'm touched by his email	221
Lesson 21	You're driving. Your phone can wait	224

CHAPTER 05 NHỮNG TỪ CÓ NGHĨA MỞ RỘNG MÀ SÁCH GIÁO KHOA THƯỜNG BỎ LỠ

Lesson 1	Her poetry really speaks to me	228
Lesson 2	My boss drives me nuts	231
Lesson 3	My mom keeps me on track	234
Lesson 4	We have so much to catch up on	238
Lesson 5	We're going to Disneyland for spring break	242
Lesson 6	The city bus runs every fifteen minutes	245
Lesson 7	I got excused from the class for my doctor's appointment	248
Lesson 8	Do you have a pen handy ?	251
Lesson 9	I'm in good hands	254
Lesson 10	All your efforts paid off	257
Lesson 11	He's a lot of work	259
Lesson 12	My hands are burning from rope burn	262
Lesson 13	You name it	265
Lesson 14	Different countries have different diets	267
Lesson 15	What time suits you best?	270
Lesson 16	Blind faith can be dangerous	273
Lesson 17	You can't beat this weather	276
Lesson 18	I've gotten wise to your games	279
Lesson 19	My stomach feels funny	281

CHAPTER 06 NHỮNG TỪ CÓ NGHĨA MỞ RỘNG “ĐẶC CHẤT MỸ”

Lesson 1	We went the extra mile for the project	284
Lesson 2	This is so sick !	287
Lesson 3	I owe you my life	290
Lesson 4	That's random	292
Lesson 5	It's my treat	294
Lesson 6	I know your game	297
Lesson 7	He's not father material	300
Lesson 8	This gift is meant for you.	303
Lesson 9	She picks up languages quickly	305
Lesson 10	That doesn't count	308
Lesson 11	Keep it to yourself	311
Lesson 12	Spare me the details	314
Lesson 13	No word from him?	316
Lesson 14	He has false teeth	318
Lesson 15	Don't let his comments bother you	320
Lesson 16	Bring the water to a boil	322
Lesson 17	Sometimes our customers get ugly	324
Lesson 18	I'm planning to throw a party	327
Lesson 19	I can live with it	330
Lesson 20	The travel restriction has lifted	332
Lesson 21	It's sixty-three dollars even	334
Lesson 22	Our team is determined to win	336

CHAPTER 07 NHỮNG TỪ CÓ NGHĨA MỞ RỘNG GIÚP BẠN NÓI NHƯ NGƯỜI BẢN NGỮ

Lesson 1	You're all set	339
Lesson 2	I need to grab some sleep	342
Lesson 3	Let's share driving duties	344

Lesson 4	The pandemic hurt business	347
Lesson 5	Just a hint of salt	349
Lesson 6	I agree with you to some degree	351
Lesson 7	It was a slip of the tongue	353
Lesson 8	Our conversation didn't go anywhere	356
Lesson 9	That guy has a crush on her	359
Lesson 10	The ending was too obvious	361
Lesson 11	We'll lay my grandpa to rest tomorrow	363
Lesson 12	My car can hold fifteen gallons of gas	366
Lesson 13	I'll stick with my job	369
Lesson 14	I just turned fifty	372
Lesson 15	I'm returning you a favor	375
Lesson 16	Yoga spices up my weekend	377
Lesson 17	I don't want to deal with him	379
Lesson 18	I'm not following you	382
Lesson 19	Take a wild guess	385
Lesson 20	She's spoiled	388
Lesson 21	I don't like that manner of music	390

CHAPTER

01

**Những từ có nghĩa mở rộng
giàu hình ảnh**

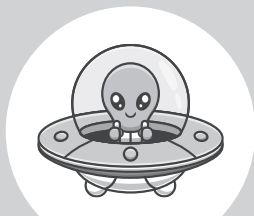
What should we do about illegal **aliens**?

UNTIL NOW (X) Chúng ta nên làm gì với người ngoài hành tinh bất hợp pháp?

FROM NOW (O) Chúng ta nên làm gì với người nhập cư bất hợp pháp?

alien

(n) người ngoài hành tinh



BASIC MEANING

- 1 Do aliens exist?
Người ngoài hành tinh có tồn tại không?
- 2 Some believe there are aliens somewhere out there.
Một số người tin rằng ở đâu đó ngoài kia có người ngoài hành tinh.

Trái đất là “ngôi nhà” của chúng ta, nên người ngoài hành tinh chắc hẳn sẽ được xem là người lạ từ bên ngoài đến. Vì vậy, ngoài nghĩa “người ngoài hành tinh”, **alien** còn được dùng với một nghĩa khác là ¹**người nước ngoài, người nhập cư**. Tuy nhiên, nét nghĩa này chủ yếu được dùng trong một số ngữ cảnh pháp lý hoặc hành chính để chỉ người sinh ra ở nước ngoài và không mang quốc tịch của nước sở tại, không nên dùng để gọi người nước ngoài trong giao tiếp thông thường. Liên quan đến cảm giác “xa lạ, không thuộc về nơi này”, tiếng Anh có động từ **alienate**, nghĩa là ²**làm cho xa cách, khiến ai đó mất thiện cảm/quay lưng**.

(n) người ngoài hành tinh

(n) người nước ngoài,
người nhập cư

(v) **alienate**
làm cho xa cách,
khiến ai mất thiện cảm

người nước ngoài, người nhập cư (trong ngữ cảnh pháp lý)**1 She's an illegal alien.**

Cô ấy là người nhập cư bất hợp pháp.

2 He's a legal alien.

Anh ấy là người nước ngoài cư trú hợp pháp.

3 She's a resident alien.

Cô ấy là người nước ngoài đã được cấp quyền định cư.

4 What should we do about illegal aliens?

Chúng ta nên làm gì với người nhập cư bất hợp pháp?

5 What's your alien registration number?

Mã đăng ký người nước ngoài của anh là bao nhiêu?

alienate (v): làm cho xa cách; khiến ai mất thiện cảm/ quay lưng

Từ này thường được dùng trong các cấu trúc:

alienate someone (làm ai trở nên xa cách/mất thiện cảm);

alienate someone from ~ (làm ai xa rời ~);

feel/be alienated from ~ (cảm thấy xa cách/bị tách khỏi ~)

1 I don't know why, but she's alienating me these days.

Không biết vì sao, nhưng dạo này cô ấy cứ khiến tôi cảm thấy xa cách.

2 Sorry. I didn't mean to alienate you.

Xin lỗi nhé. Tôi không cố ý khiến cậu cảm thấy bị gạt ra ngoài đâu.

3 My friends alienated me for some reason.

Vì lý do nào đó mà bạn bè cứ xa lánh tôi.

4 He alienated his original customers after his business got bigger.

Sau khi làm ăn phát đạt hơn, anh ấy lại khiến những khách hàng ban đầu quay lưng với mình.

5 She's alienating her old friends with her new attitude.

Việc cô ấy thay đổi thái độ đang khiến những người bạn cũ dần xa lánh.

6 You'll alienate everyone if you don't drop that attitude.

Nếu không bỏ cái thái độ đó đi, cậu sẽ khiến mọi người xa lánh mình đấy.

drop the attitude: bỏ thái độ đó đi/thái độ lỗi lầm vừa thôi

7 Some grown-up kids alienate their parents.

Một số người con khi lớn lên lại trở nên xa cách bố mẹ mình.

USAGE NOTES

Alien thường xuất hiện trong ngữ cảnh pháp lý và hành chính. Nhưng trong giao tiếp hằng ngày, người bản ngữ thường tránh dùng từ này để chỉ người nước ngoài vì có thể bị xem là nhạy cảm và thiếu tính nhân văn. Thay vào đó, ta có thể dùng các từ sau:

foreigner: người nước ngoài (cách nói thông thường)

immigrant: người nhập cư

undocumented/unauthorized immigrant: người nhập cư không có giấy tờ hợp lệ

noncitizen: người không có quốc tịch của nước sở tại

My dog always **hogs** up the couch.

UNTIL NOW (X) Con chó của tôi lúc nào cũng đưa lợn lên xô pha.

FROM NOW (O) Con chó của tôi lúc nào cũng nằm choán hết cả xô pha.

hog

(n) con lợn (thường là lợn thả nuôi lấy thịt, to béo)



BASIC MEANING

- 1 Wild hogs made a big mess at his cabbage farm.
Lũ lợn rừng đã xối tung cả trang trại bắp cải của ông ấy.
- 2 Hogs can weigh up to 350kg.
Lợn có thể nặng tới 350kg.

Lợn vốn nổi tiếng là loài có sức ăn rất lớn và thường sục sạo, chiếm hữu đồ ăn mà không quan tâm đến xung quanh. Từ hình ảnh con lợn lúc nào cũng cắm đầu vào ăn và chiếm cả không gian, **hog** được mở rộng nghĩa để chỉ **¹người có tính tham lam, ích kỷ** hoặc **²hành động chiếm dụng thứ gì đó** (thời gian, không gian, đồ vật) cho riêng mình và khiến người khác không thể sử dụng.

(n) con lợn

(n) người tham lam, ích kỷ

(v) chiếm dụng, choán hết
(thời gian, không gian)

MỞ
RỘNG

1

người tham lam, ích kỷ

- 1 He's a hog.
Anh ta là đồ tham lam.

2 **Don't be such a hog.**

Đừng tham lam/ích kỷ như thế chứ.

3 **Did you finish the whole pizza? You hog!**

Cậu ăn hết sạch cả cái bánh pizza đấy hả? Đồ tham ăn!

MỞ
RỘNG

2

chiếm dụng, choán hết

Trong văn nói, người ta thường dùng cụm **hog up** để nhấn mạnh việc “chiếm sạch” hoặc “choán đầy” một không gian vật lý hoặc bộ nhớ máy tính.

1 **My sister hogs the bathroom for hours every morning.**

Sáng nào em gái tôi cũng độc chiếm nhà tắm cả tiếng đồng hồ.

2 **My dog always hogs up the couch.**

Con chó của tôi lúc nào cũng nằm choán hết cả xô pha.

3 **Some drivers hog up the road.**

Một số tài xế cứ lái xe chiếm hết cả đường của người khác.

4 **Old pics are hogging up space on my phone.**

Ảnh cũ đang chiếm hết dung lượng bộ nhớ trên điện thoại của tôi.

5 **Am I hogging up your time?**

Tôi có đang làm mất thời gian của anh quá không?

6 **House chores really hog up my time.**

Việc nhà thực sự ngốn hết thời gian của tôi.

7 **The new project hogged up my weekend.**

Dự án mới đã chiếm trọn cuối tuần của tôi.

USAGE NOTES

- **Hog vs. pig:** dù cả hai đều có nghĩa là “lợn”, nhưng khi được dùng theo nghĩa bóng, **hog** thiên nhiều hơn về sắc thái chiếm hữu, ích kỷ, còn **pig** thường dùng để chỉ sự bẩn thỉu, tham ăn và thô tục.
- Một số cách dùng khác của **hog**:
road hog: người lái xe ẩu, chiếm làn đường của người khác.
hog the limelight: độc chiếm sự chú ý (ánh hào quang)